



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 7 - 25 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Bà Phan Thị Ngọc Hà | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Trần Văn Nghị | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Hà Anh Tuấn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hữu Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Vĩnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Đình Thiêm | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2020) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 0440 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

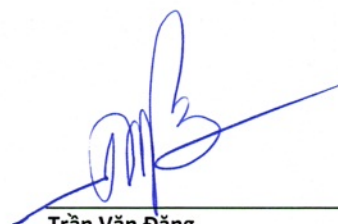
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.034.875.976.620 | 949.043.034.478 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 249.279.620.753 | 212.210.512.349 |
| 1. Tiền | 111 | | 229.279.620.753 | 212.210.512.349 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.654.000.000 | 7.654.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 7.654.000.000 | 7.654.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 578.490.607.462 | 564.848.777.364 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 521.453.344.601 | 536.809.810.251 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.247.444.035 | 28.545.701.861 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 29.420.755.605 | 10.951.595.905 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (630.936.779) | (11.458.330.653) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 143.142.406.900 | 103.984.300.431 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 146.672.006.892 | 103.984.300.431 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.529.599.992) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 56.309.341.505 | 60.345.444.334 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 7.807.443.626 | 18.296.227.002 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 47.299.290.376 | 40.220.903.383 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 1.202.607.503 | 1.828.313.949 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.253.079.400.778 | 1.213.145.481.158 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.417.369.429 | 6.233.253.582 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 2.417.369.429 | 6.233.253.582 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 413.725.198.745 | 546.833.454.736 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 386.365.258.581 | 507.543.061.861 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.774.303.693.943 | 1.813.796.583.170 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.387.938.435.362) | (1.306.253.521.309) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | - | 10.492.478.517 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.521.235.000 | 49.178.501.219 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.521.235.000) | (38.686.022.702) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 27.359.940.164 | 28.797.914.358 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.829.966.485 | 40.193.198.166 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.470.026.321) | (11.395.283.808) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.862.958.841 | 5.733.328.104 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 8.862.958.841 | 5.733.328.104 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 160.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 15 | 160.000.000.000 | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 16 | (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 668.073.873.763 | 654.345.444.736 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 657.916.374.476 | 642.771.358.364 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 10.157.499.287 | 11.574.086.372 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.287.955.377.398 | 2.162.188.515.636 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.310.392.217.574 | 1.180.514.686.552 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.158.199.546.604 | 977.921.997.210 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 460.447.460.671 | 646.551.329.144 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.096.598.342 | 2.985.395.539 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 2.349.475.744 | 4.775.513.824 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 34.333.510.986 | 10.254.852.404 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 46.179.563.121 | 14.473.745.411 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.015.684.496 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 55.801.734.858 | 27.269.556.622 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 543.604.364.615 | 262.371.052.295 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.371.153.771 | 9.240.551.971 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 152.192.670.970 | 202.592.689.342 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 152.192.670.970 | 202.592.689.342 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 977.563.159.824 | 981.673.829.084 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 977.563.159.824 | 981.673.829.084 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45.594.384.212 | 45.594.384.212 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.061.327) | (12.061.327) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 362.934.290.222 | 362.934.290.222 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 69.046.546.717 | 73.157.215.977 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 33.218.493.577 | 21.705.895.403 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 35.828.053.140 | 51.451.320.574 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.287.955.377.398 | 2.162.188.515.636 |



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021

002
 MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 4.544.003.341.650 | | 6.788.307.409.133 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 169.696.585.431 | | 405.474.748.880 | |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | 25 | 4.374.306.756.219 | | 6.382.832.660.253 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 3.663.339.752.715 | | 5.307.420.281.402 | |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 710.967.003.504 | | 1.075.412.378.851 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 956.609.768 | | 5.402.790.741 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 17.623.122.279 | | 3.724.874.210 | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>17.579.846.802</i> | | <i>3.704.631.580</i> | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 578.255.736.907 | | 911.862.523.604 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 60.001.765.174 | | 74.869.743.597 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 56.042.988.912 | | 90.358.028.181 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.112.805.056 | | 3.563.720.574 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.386.417.442 | | 736.020.705 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 726.387.614 | | 2.827.699.869 | |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 56.769.376.526 | | 93.185.728.050 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 13.195.943.384 | | 18.755.916.153 | |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | (705.919.998) | | 178.491.323 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 44.279.353.140 | | 74.251.320.574 | |



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|---------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 56.769.376.526 | 93.185.728.050 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) | 02 | 95.770.028.867 | 122.530.492.878 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3.314.741.533 | (892.456.619) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (2.713.914) | (77.074.362) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (794.535.032) | (5.235.398.899) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 17.579.846.802 | 3.704.631.580 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 172.636.744.782 | 213.215.922.628 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (137.715.260.582) | 24.876.756.453 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (53.768.437.782) | 14.477.031.013 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (50.489.522.286) | (584.948.487.350) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (65.820.247.617) | (32.114.147.483) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (17.374.366.820) | (3.527.497.025) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (12.795.650.065) | (20.547.878.788) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.270.698.200) | (32.332.131.751) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (171.597.438.570) | (420.900.432.303) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (33.166.761.871) | (24.375.064.329) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 4.491.619.676 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23 | (208.530.021) | - |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 794.535.032 | 5.235.398.899 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (32.580.756.860) | (14.648.045.754) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.559.450.709.468 | 437.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.276.846.344.853) | (183.302.080.000) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.371.052.295) | (10.533.180.924) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (39.988.722.400) | (25.013.603.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 241.244.589.920 | 218.151.136.076 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 37.066.394.490 | (217.397.341.981) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 212.210.512.349 | 429.530.779.968 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.713.914 | 77.074.362 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 249.279.620.753 | 212.210.512.349 |


 Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 831 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 969 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VT-Gas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Công ty có công ty con là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khí Hóa Lỏng Việt nam - VT-Gas, trụ sở chính tại Phòng 606, tầng 6, Tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình. Công ty con hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316158113 ngày 21 tháng 2 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng do Công ty Mẹ nắm giữ với tỷ lệ 100%, hoạt động chính thức từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 trong lĩnh vực mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí và các dịch vụ liên quan.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, Công ty đã thực hiện sáp nhập hoạt động của 2 chi nhánh Miền Đông và VT-Gas vào công ty con là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khí hóa lỏng Việt nam - VT Gas. Do đó, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của hai năm có thể không thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh. Các giao dịch và số dư nội bộ giữa Công ty và các Chi nhánh được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 04 |
| Tài sản khác | 03 - 04 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Số năm |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 8.160.761.484 | 13.260.299.866 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1) | 221.118.859.269 | 198.950.212.483 |
| Các khoản tương đương tiền (2) | 20.000.000.000 | - |
| | 249.279.620.753 | 212.210.512.349 |

(1) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Euro với tổng số tiền là 573.696.151 đồng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.

(2) Khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với số tiền 20.000.000.000 đồng, hưởng lãi suất 3,6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương với số tiền 7.654.000.000 đồng, hưởng lãi suất 5,1%/năm, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 1.491.935.375 | 27.499.132.043 |
| - Công ty cổ phần CNG Việt Nam | 44.254.766.657 | 12.666.567.634 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung | 2.076.560.114 | 13.208.318.379 |
| - Công ty TNHH Thiết Bị - Hệ thống L.P.G | - | 33.382.793.986 |
| - Hợp Tác Xã Vận Tải 19/5 | 10.417.391.494 | 18.504.833.483 |
| - Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina | 453.894.570 | 15.968.058.567 |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi | 8.662.574.599 | 17.155.575.521 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nam Kim | 22.106.212.887 | 16.747.753.648 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 256.799.211.466 | 379.232.616.724 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 175.190.797.439 | 2.444.160.266 |
| | 521.453.344.601 | 536.809.810.251 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 75.866.541 | 1.692.379.041 |
| - Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác | 87.894 | 124.854.479 |
| - Ứng trước cho người lao động | 357.121.854 | 1.945.963.944 |
| - Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | - | 3.300.000.000 |
| - Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 22.007.146.864 | - |
| - Phải thu khác | 6.980.532.452 | 3.886.367.004 |
| b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan | - | 2.031.437 |
| | 29.420.755.605 | 10.951.595.905 |
| c. Phải thu dài hạn khác | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.417.369.429 | 6.233.253.582 |



8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.125.676.933 | 860.393.836 | 265.283.097 | 1.548.456.404 | 1.083.919.483 | 464.536.921 |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 778.472.523 | 654.363.603 | 124.108.920 | 1.016.770.589 | 508.385.293 | 508.385.296 |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 125.687.349 | 39.756.849 | 85.930.500 | 1.953.266.161 | 585.979.848 | 1.367.286.313 |
| Từ 3 năm trở lên | 170.612.262 | 14.998.000 | 155.614.262 | 9.118.122.123 | - | 9.118.122.123 |
| | 2.200.449.067 | 1.569.512.288 | 630.936.779 | 13.636.615.277 | 2.178.284.624 | 11.458.330.653 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| Hàng mua đang đi đường | 7.467.180.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.821.864.196 | 32.644.683.536 |
| Công cụ, dụng cụ | 37.264.268.651 | 44.691.366.714 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.969.238.128 | 1.956.847.998 |
| Thành phẩm | 5.076.306.530 | 4.275.471.811 |
| Hàng hóa | 50.073.149.387 | 20.415.930.372 |
| | 146.672.006.892 | 103.984.300.431 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.529.599.992 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng là 3.529.599.992 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí quảng cáo | - | 1.441.928.022 |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước | 1.469.036.010 | 2.542.438.079 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.204.160.067 | 5.182.115.625 |
| - Chi phí thuê | 603.089.386 | 4.776.862.654 |
| - Chi phí khác | 2.531.158.163 | 4.352.882.622 |
| | 7.807.443.626 | 18.296.227.002 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1) | 524.118.808.329 | 464.804.078.441 |
| - Trả trước tiền thuê đất (2) | 70.309.710.872 | 80.264.344.139 |
| - Trả trước thuê văn phòng (3) | 37.796.070.132 | 38.746.914.660 |
| - Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu | - | 5.920.626.868 |
| - Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang | 2.591.378.028 | 2.939.505.928 |
| - Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn | 285.268.324 | 727.611.380 |
| - Chi phí tư vấn | 181.696.622 | 560.243.294 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 5.643.581.611 | 29.586.434.467 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 16.989.860.558 | 19.221.599.187 |
| | 657.916.374.476 | 642.771.358.364 |

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm | 464.804.078.441 | 432.960.201.750 |
| Tăng thêm trong năm | 163.009.493.691 | 136.492.615.590 |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (83.707.048.736) | (104.919.905.626) |
| Góp vốn vào VT Gas | (19.987.715.067) | - |
| Thanh lý | - | (271.166.727) |
| Tại ngày cuối năm | 524.118.808.329 | 464.804.078.441 |

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê 6.675 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
 - Tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê 30.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
 - Tiền thuê 10.098 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² đất với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² đất trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² đất được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

0100
HI NH
NG TY
ELOI
ỆT N
PHỐ H

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 596.417.846.432 | 1.151.099.436.985 | 32.572.505.498 | 8.125.187.576 | 25.581.606.679 | 1.813.796.583.170 |
| Tăng trong năm | 498.996.500 | 8.190.703.277 | 7.884.614.000 | 751.343.183 | - | 17.325.656.960 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.709.024.454 | 3.610.329.519 | 6.990.317.637 | - | - | 12.309.671.610 |
| Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tại chính | - | 47.657.266.219 | - | - | - | 47.657.266.219 |
| Đầu tư vào công ty con | (40.526.019.968) | (36.643.714.784) | (14.611.209.766) | (2.984.527.762) | (3.570.441.838) | (98.335.914.118) |
| Thanh lý | (16.515.816.365) | (1.674.557.583) | (1.674.557.583) | (259.195.950) | - | (18.449.569.898) |
| Số dư cuối năm | 541.584.031.053 | 1.173.914.021.216 | 31.161.669.786 | 5.632.807.047 | 22.011.164.841 | 1.774.303.693.943 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 288.157.980.588 | 960.818.744.486 | 26.374.501.264 | 6.397.108.595 | 24.505.186.376 | 1.306.253.521.309 |
| Khấu hao trong năm | 34.540.987.894 | 56.772.916.130 | 1.383.993.443 | 345.434.287 | 274.854.510 | 93.318.186.264 |
| Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tại chính | - | 37.959.075.471 | - | - | - | 37.959.075.471 |
| Đầu tư vào công ty con | (12.878.672.231) | (12.271.434.062) | (13.114.545.291) | (2.458.466.594) | (2.948.031.979) | (43.671.150.157) |
| Phân loại lại | 620.312.727 | (620.312.727) | 22.399.068 | (22.399.068) | - | - |
| Thanh lý | (3.987.443.992) | - | (1.674.557.583) | (259.195.950) | - | (5.921.197.525) |
| Số dư cuối năm | 306.453.164.986 | 1.042.658.989.298 | 12.991.790.901 | 4.002.481.270 | 21.832.008.907 | 1.387.938.435.362 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày đầu năm | 308.259.865.844 | 190.280.692.499 | 6.198.004.234 | 1.728.078.981 | 1.076.420.303 | 507.543.061.861 |
| Tại ngày cuối năm | 235.130.866.067 | 131.255.031.918 | 18.169.878.885 | 1.630.325.777 | 179.155.934 | 386.365.258.581 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.027.797.240.516 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 914.264.193.233 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 47.657.266.219 | 1.521.235.000 | 49.178.501.219 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (47.657.266.219) | - | (47.657.266.219) |
| Số dư cuối năm | - | 1.521.235.000 | 1.521.235.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 37.164.787.702 | 1.521.235.000 | 38.686.022.702 |
| Khấu hao trong năm | 794.287.769 | - | 794.287.769 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (37.959.075.471) | - | (37.959.075.471) |
| Số dư cuối năm | - | 1.521.235.000 | 1.521.235.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.492.478.517 | - | 10.492.478.517 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.839.738.884 | 1.464.370.376 | 9.889.088.906 | 40.193.198.166 |
| Tăng trong năm | - | - | 249.155.640 | 249.155.640 |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | (1.612.387.321) | (1.612.387.321) |
| Số dư cuối năm | 28.839.738.884 | 1.464.370.376 | 8.525.857.225 | 38.829.966.485 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.058.514.222 | 1.464.370.376 | 6.872.399.210 | 11.395.283.808 |
| Khấu hao trong năm | 343.355.436 | - | 1.314.199.398 | 1.657.554.834 |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | (1.582.812.321) | (1.582.812.321) |
| Số dư cuối năm | 3.401.869.658 | 1.464.370.376 | 6.603.786.287 | 11.470.026.321 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 25.781.224.662 | - | 3.016.689.696 | 28.797.914.358 |
| Tại ngày cuối năm | 25.437.869.226 | - | 1.922.070.938 | 27.359.940.164 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.477.280.961 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.953.168.282 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Di dời kho và trạm chiết LPG của VT-Gas tại Đồng Nai | 451.371.955 | 371.826.500 |
| Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm nén CNG tại Cần Thơ | 4.773.938.018 | 4.773.738.018 |
| Nhà văn phòng cho bộ phận điều độ và an toàn trạm CNG Mỹ Xuân | - | 587.763.586 |
| Cải tạo hệ thống PCCC kho LPG Gò Dầu | 1.411.965.784 | - |
| Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ kho LPG Gò Dầu | 1.927.123.490 | - |
| Công trình khác | 298.559.594 | - |
| | 8.862.958.841 | 5.733.328.104 |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) | VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam – VT Gas | 100% | 160.000.000.000 |

Theo Nghị Quyết số 153/NQ-KMN ngày 04 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc mua lại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT-Gas từ ông Huỳnh Đỗ Thanh Khiết – Chủ sở hữu, với giá 1.000 đồng và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT-Gas từ 100.000.000 đồng lên 160.000.000.000 bằng tài sản của Chi nhánh Miền Đông và Chi nhánh VT-Gas. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT Gas là mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | VND Giá gốc | VND Dự phòng | VND Giá gốc | VND Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (“Vinabenny”) với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 10.157.499.287 | 11.574.086.372 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.157.499.287 | 11.574.086.372 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với dự phòng đầu tư với số tiền là 9.282.420.241 đồng và các khoản dự phòng khác.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | VND Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | VND Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Xí nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng Tàu | 50.409.920.574 | 50.409.920.574 | 131.756.748.853 | 131.756.748.853 |
| Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Phân Phối Khí Thấp áp Dầu Khí Việt Nam - Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Nhơn Trạch Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 119.791.818.650 | 119.791.818.650 | 103.854.638.626 | 103.854.638.626 |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Đại Lộc | 4.463.442.500 | 4.463.442.500 | 596.035.000 | 596.035.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long | 55.250.000 | 55.250.000 | 9.823.154.215 | 9.823.154.215 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa | - | - | 8.148.685.614 | 8.148.685.614 |
| Công ty TNHH Lưu Trữ | - | - | 14.709.108.084 | 14.709.108.084 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 74.971.962.718 | 74.971.962.718 | 53.101.713.541 | 53.101.713.541 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 195.404.945.265 | 195.404.945.265 | 259.011.740.947 | 259.011.740.947 |
| | 460.447.460.671 | 460.447.460.671 | 646.551.329.144 | 646.551.329.144 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải thu/nộp | Số đã thực thu/nộp | Số cuối năm |
|------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Các khoản thuế nộp thừa | 1.828.313.949 | 690.024.438 | (1.315.730.884) | 1.202.607.503 |
| | 1.828.313.949 | 690.024.438 | (1.315.730.884) | 1.202.607.503 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.150.526.196 | 751.444.153.729 | (754.670.897.856) | 923.782.069 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 533.535.687 | 13.195.943.384 | (12.795.650.065) | 933.829.006 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.432.746.118 | (2.941.240.115) | 491.506.003 |
| Thuế khác | 91.451.941 | 8.189.230.661 | (8.280.323.936) | 358.666 |
| | 4.775.513.824 | 776.262.073.892 | (778.688.111.972) | 2.349.475.744 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 477.830.743 | 272.350.761 |
| Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu | 25.220.533.676 | - |
| Chi phí thuê vỏ bình | 6.788.367.421 | 9.752.533.998 |
| Các khoản chi phí trích trước khác | 13.692.831.281 | 4.448.860.652 |
| | 46.179.563.121 | 14.473.745.411 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.829.677.891 | 252.750.200 |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức | 517.346.487 | 517.346.487 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.175.234.235 | 555.416.008 |
| - Bảo hiểm y tế | 272.059.487 | 121.623.540 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 81.647.523 | 18.630.592 |
| - Hàng LPG vay trả | 95.393.951 | 21.985.529.762 |
| - Thu hộ tiền hàng công ty con | 43.205.949.327 | - |
| - Các khoản khác | 8.624.425.957 | 3.818.260.033 |
| | 55.801.734.858 | 27.269.556.622 |
| b. Phải trả dài hạn khác | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 152.192.670.970 | 202.592.689.342 |
| | 152.192.670.970 | 202.592.689.342 |

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm | 202.592.689.342 | 161.770.850.348 |
| Tăng thêm trong năm | 53.658.730.000 | 82.151.393.167 |
| Kết chuyển vào doanh thu | (22.007.825.952) | (35.539.403.174) |
| Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng | (1.731.174.999) | (5.790.150.999) |
| Bàn giao cho công ty con | (80.319.747.421) | - |
| Tại ngày cuối năm | 152.192.670.970 | 202.592.689.342 |

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1) | 123.604.364.615 | 56.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2) | - | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3) | 75.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4) | 295.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (5) | 50.000.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | - | 1.371.052.295 |
| | 543.604.364.615 | 262.371.052.295 |

(1) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-146415/08 ký ngày 01 tháng 12 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 03 tháng 12 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

(2) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0025/KHDN/19NH ký ngày 09 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/BL-0025/KHDN/19NH ký ngày 09 tháng 12 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 09 tháng 6 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

- (3) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012/2020-HĐCVHM/NHCT948-PGS ngày 24 tháng 6 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (4) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/600315/HĐTD ngày 22 tháng 6 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (5) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 9203.20.110.658917.TD ngày 18 tháng 3 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 3 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

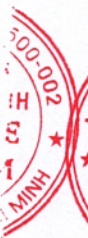
23. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Được phép phát hành và đã góp đủ vốn | | |
| Số lượng (cổ phần) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Cổ phần | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phần phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| + Cổ phần phổ thông | 1.206 | 1.206 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | | |
| + Cổ phần phổ thông | 49.998.794 | 49.998.794 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Tên cổ đông | Số cuối năm và đầu năm | |
|---|------------------------|------------|
| | VND | % |
| Cổ phiếu quỹ | 12.061.327 | 0,01 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 176.315.790.000 | 35,26 |
| Các cổ đông khác | 323.672.148.673 | 64,73 |
| | 500.000.000.000 | 100 |



Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | Tổng cộng | |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----|---|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 12.565.607.124 | 34.153.891.279 | 955.236.111.510 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 74.251.320.574 | 74.251.320.574 | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (22.300.000.000) | (22.300.000.000) | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (25.013.603.000) | - | (25.013.603.000) | | | | | |
| Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | - | - | - | - | 34.153.891.279 | (34.153.891.279) | - | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 21.705.895.403 | 51.451.320.574 | 981.673.829.084 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 44.279.353.140 | 44.279.353.140 | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (8.151.300.000) | (8.151.300.000) | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | 50.000.000 | (300.000.000) | (250.000.000) | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (39.988.722.400) | - | (39.988.722.400) | | | | | |
| Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | - | - | - | - | 51.451.320.574 | (51.451.320.574) | - | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 33.218.493.577 | 35.828.053.140 | 977.563.159.824 | | | | | |

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam tạm trích theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ được tổ chức trong năm 2021.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2019 tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu và đã thanh toán hết vào ngày 15 tháng 10 năm 2020.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.130.048.950 | 3.130.048.950 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 9.704.213.400 | 10.985.801.400 |
| - Trên 5 năm | 4.820.543.788 | 6.686.560.738 |

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 712 | 540 |
| Euro (EUR) | 927 | 927 |

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu khí hóa lỏng | 3.232.244.535.189 | 4.862.934.276.913 |
| - Doanh thu khí CNG | 1.100.755.578.350 | 1.640.362.682.037 |
| - Doanh thu bán bình khí | 43.604.058.092 | 114.649.397.820 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt | 26.954.216.919 | 87.195.198.033 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 67.227.610.251 | 40.638.486.131 |
| - Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 22.007.825.952 | 35.539.403.174 |
| - Doanh thu từ bán phế liệu | 4.403.630.454 | 4.023.320.910 |
| - Doanh thu khác | 46.805.886.443 | 2.964.644.115 |
| | 4.544.003.341.650 | 6.788.307.409.133 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 169.696.585.431 | 405.474.748.880 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.374.306.756.219 | 6.382.832.660.253 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng | 2.774.142.076.691 | 3.943.504.677.048 |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG | 679.118.738.306 | 1.059.717.166.696 |
| Giá vốn bình khí | 38.194.996.648 | 102.683.775.524 |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt | 25.524.192.968 | 83.437.710.784 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 44.691.159.212 | 6.956.640.286 |
| Phân bổ vỏ bình gas | 83.707.048.736 | 104.919.905.626 |
| Giá vốn bán phế liệu | 4.266.959.919 | 4.120.280.647 |
| Giá vốn hàng bán khác | 13.694.580.235 | 2.080.124.791 |
| | 3.663.339.752.715 | 5.307.420.281.402 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 248.710.215.851 | 259.335.404.842 |
| Chi phí nhân công | 198.004.455.692 | 239.414.096.598 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 95.770.028.867 | 122.530.492.878 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 272.371.838.827 | 467.197.685.151 |
| Chi phí khác bằng tiền | 214.385.413.691 | 259.730.670.363 |
| | 1.029.241.952.928 | 1.348.208.349.832 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 794.535.032 | 5.235.398.899 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 162.074.736 | 108.465.234 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 58.926.608 |
| | 956.609.768 | 5.402.790.741 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền lãi vay | 17.579.846.802 | 3.704.631.580 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 30.030.182 | 19.656.338 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 13.245.295 | 586.292 |
| | 17.623.122.279 | 3.724.874.210 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên | 16.864.958.060 | 23.968.060.223 |
| - Chi phí tư vấn, đào tạo | 2.880.683.090 | 6.736.479.820 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.129.206.188 | 274.568.461 |
| - Chi phí khấu hao | 1.118.360.971 | 1.352.249.011 |
| - Chi phí công tác | 1.895.279.312 | 8.852.025.492 |
| - Chi phí thuê | 6.412.711.712 | 10.051.884.092 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 27.700.565.841 | 23.634.476.498 |
| | 60.001.765.174 | 74.869.743.597 |
| Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | 152.542.903.241 | 194.976.533.252 |
| - Chi phí vận chuyển | 112.087.826.835 | 229.880.268.445 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 49.380.406.599 | 86.844.724.286 |
| - Chi phí khấu hao | 84.523.962.212 | 107.339.467.801 |
| - Chi phí quảng cáo | 12.847.566.355 | 57.777.994.268 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 166.873.071.665 | 235.043.535.552 |
| | 578.255.736.907 | 911.862.523.604 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 56.769.376.526 | 93.185.728.050 |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 5.249.332.953 | 593.852.716 |
| Thu nhập tính thuế | 62.018.709.479 | 93.779.580.766 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 792.201.488 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm | 13.195.943.384 | 18.755.916.153 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (2019: 20%).

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng | (705.919.998) | - |
| Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | <u>(705.919.998)</u> | <u>-</u> |

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 05 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với các công ty vận tải với thời hạn từ 03 đến 04 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có cam kết chi tiêu vốn là 668.000.000.000 đồng cho việc đầu tư các công trình cải tạo trạm chiết, dự án khí LNG và nâng cấp sửa chữa vỏ bình (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cam kết chi tiêu vốn).

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Tên viết tắt</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (và các chi nhánh) | (PVGas) | Cổ đông Công ty |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT GAS | (VT Gas) | Công ty con |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu | | |
| PVGAS | 25.232.436.673 | 112.503.995.632 |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas | <u>632.528.190.399</u> | <u>-</u> |
| Mua hàng | | |
| PVGAS | 1.968.623.573.437 | 21.711.596.960 |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas | <u>52.633.223.337</u> | <u>-</u> |

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Trần Văn Nghị | 326.441.000 | 110.147.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | 740.035.750 | 89.438.000 |
| Bà Phan Thị Ngọc Hà | 110.000.000 | - |
| Ông Hà Anh Tuấn | 62.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | 62.000.000 | - |
| Ông Đỗ Tấn | - | 877.875.000 |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | - | 351.300.500 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | 1.037.057.375 | 110.147.000 |
| Ông Đào Hữu Thắng | 819.870.125 | 729.912.000 |
| Ông Đặng Văn Vĩnh | 841.749.125 | 740.462.085 |
| Ông Trần Anh Dũng | 779.760.375 | 18.316.182 |
| Ông Đào Đình Thiêm | 731.256.150 | - |
| Ông Vũ Quý Hiệu | - | 802.694.500 |
| Ông Trần Văn Nghị | - | 709.832.714 |
| Ông Nguyễn Hải Long | - | 731.912.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.510.169.900 | 5.272.036.981 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| PVGas | 19.865.523.735 | 2.444.160.266 |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas | 155.325.273.704 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 175.190.797.439 | 2.444.160.266 |
| Phải trả người bán | | |
| PVGas | 195.403.691.475 | 259.011.740.947 |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas | 1.253.790 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 195.404.945.265 | 259.011.740.947 |

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm công ty thực hiện góp vốn vào công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT Gas với tổng giá trị đầu tư là 160.000.000.000 đồng, trong đó số vốn bằng tiền là 208.530.021 đồng và số vốn góp bằng tài sản bao gồm các khoản phải thu, chi phí trả trước và các tài sản khác là 159.791.469.979 đồng. Do đó, khoản góp vốn bằng tài sản này không trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý tòa nhà Gas Tower với tổng số tiền 22.007.146.864 đồng nhưng chưa thu được tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, một số tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021